

Số: 74-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 1993

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 74-CP NGÀY 25-10-1993 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp được Quốc hội khoá IX nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp (gọi chung là hộ nộp thuế) gồm:

1. Các hộ gia đình nông dân, hộ tư nhân và cá nhân;
2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công ích của xã;
3. Các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản bao gồm nông trường, lâm trường, xí nghiệp, trạm trại và các doanh nghiệp khác, cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức xã hội và các đơn vị khác sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Điều 2. Đất chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp gồm:

1. Đất trồng trọt là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cỏ.

Đất trồng cây hàng năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng (từ khi trồng đến khi thu hoạch) không quá 365 ngày như lúa, ngô, rau, lạc... hoặc cây trồng một lần cho thu hoạch một vài năm nhưng không trải qua thời kỳ xây dựng cơ bản như mía, chuối, cói, gai, sắn, dừa (thơm)..

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng trên 365 ngày, trồng một lần nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm và phải trải qua một thời kỳ xây dựng cơ bản mới cho thu hoạch như cao su, chè, cà phê, cam, quýt, nhãn, ổi, dừa...

Đất trồng cỏ là đất đã có chủ sử dụng vào việc trồng cỏ để chăn nuôi gia súc.

2. Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản là đất đã có chủ sử dụng chuyên nuôi trồng thủy sản hoặc vừa nuôi trồng thủy sản vừa trồng trọt, nhưng về cơ bản không sử dụng vào các mục đích khác.
3. Đất trồng là đất đã được trồng rừng và đã giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, chăm sóc và khai thác, không bao gồm đất đồi núi trọc.

Trong trường hợp không sử dụng đất thuộc diện chịu thuế theo quy định tại điều này chủ sử dụng đất vẫn phải nộp thuế theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 3. Những loại đất không chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp bao gồm:

1. Đất rừng tự nhiên;

2. Đất đồng cỏ tự nhiên chưa giao cho tổ chức, cá nhân nào sử dụng;
3. Đất để ở, đất xây dựng công trình thuộc diện chịu thuế nhà đất;
4. Đất làm giao thông, thủy lợi dùng chung cho cánh đồng;
5. Đất chuyên dùng theo quy định tại Điều 62 của Luật đất đai là đất được xác định sử dụng vào mục đích không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và làm nhà ở;
6. Đất do Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê theo quy định tại Điều 29 của Luật đất đai.

Điều 4. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng có sử dụng đất nông nghiệp, các Bên Việt Nam được phép dùng quyền sử dụng đất nông nghiệp đưa vào góp vốn không phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nhưng phải trả tiền thuê đất theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 18-CP ngày 16-4-1993 của Chính phủ.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 5. căn cứ tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là diện tích, hạng đất và định suất thuế tính bằng kilôgam thóc trên một đơn vị diện tích của từng hạng đất.

Điều 6. Diện tích thuế được quy định như sau:

1. Diện tích tính thuế của từng hộ nộp thuế là diện tích đất thực tế sử dụng được ghi trong sổ địa chính Nhà nước hoặc kết quả đo đạc gần nhất được cơ quan quản lý ruộng đất có thẩm quyền xác nhận theo quy định tại Điều 14 của Luật đất đai. Trường hợp địa phương chưa lập sổ địa chính và số liệu đo đạc chưa chính xác, chưa có xác nhận của cơ quan quản lý ruộng đất có thẩm quyền, thì diện tích tính thuế là diện tích đất ghi trong tờ khai của hộ nộp thuế.

Trong trường hợp đặc biệt ở những nơi chưa làm kịp việc giao đất theo Nghị định số [64-CP](#) ngày 27-9-1993 của Chính phủ, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất thực hiện giao khoán cho các hộ gia đình nông dân và hộ cá nhân diện tích tính thuế của mỗi hộ do hộ tự kê khai và có xác nhận của người đứng đầu hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

2. Diện tích tính thuế của từng thửa ruộng là diện tích thực sử dụng, được giao cho từng hộ nộp thuế phù hợp với diện tích ghi trong sổ địa chính hoặc trong tờ khai của chủ hộ.

3. Cơ quan quản lý đất đai các cấp trong phạm vi quyền hạn quy định tại Điều 14 của Luật Đất đai, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế xác định diện tích tính thuế trong địa phương mình.

Điều 7. Việc phân hạng đất tính thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73-CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ.

Điều 8. Định suất thuế một năm tính bằng kilôgam thóc trên một héc-ta của từng hạng đất như sau:

1. Đối với đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Hạng đất	Định suất thuế
1	550
2	460
3	370
4	280
5	180
6	50

2. Đối với đất trồng cây lâu năm

Hạng đất	Định suất thuế
1	650
2	550
3	400
4	200
5	80

3. Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất trồng cây hàng năm chịu mức thuế như sau:

- Bằng 1,3 lần thuế sử dụng đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2 và hạng 3;
- Bằng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 4, hạng 5 và hạng 6.

4. Đối với đất trồng các loại cây lâu năm thu hoạch một lần chịu mức thuế bằng 4% giá trị sản lượng khai thác.

Chương 3:

KÊ KHAI, TÍNH THUẾ VÀ LẬP SỔ THUẾ

Điều 9. Sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp được lập một lần để sử dụng nhiều năm, nếu căn cứ tính thuế có thay đổi thì sổ thuế phải được điều chỉnh lại chậm nhất vào tháng 3 hàng năm. Sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp được lập theo đơn vị hành chính, cụ thể như sau:

1. Hộ nộp thuế chỉ sử dụng đất trong một xã, phường, thị trấn thì lập sổ thuế tại xã, phường, thị trấn.
2. Hộ nộp thuế có sử dụng đất ở nhiều xã, phường, thị trấn trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì lập sổ thuế tại huyện, quận, thị xã, thành phố đó. Nếu hộ nộp thuế có sử dụng đất ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì lập sổ thuế ở huyện, quận, thị xã... nơi hộ nộp thuế đóng trụ sở chính. Nếu hộ nộp thuế có sử dụng đất ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì đất thuộc huyện, quận, thị xã nào, lập sổ thuế tại huyện, quận, thị xã đó.
3. Chậm nhất đến ngày 30 tháng 11 năm 1993, tất cả các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp đều phải lập tờ khai gửi đến Ủy ban nhân dân (cơ quan thuế), nơi có đất và lập sổ thuế theo quy định tại các khoản 1, 2 điều này.

Khi có sự thay đổi về hộ sử dụng đất hoặc thay đổi về diện tích tính thuế, hộ nộp thuế phải kê khai và gửi đến Ủy ban nhân dân (cơ quan thuế) nơi lập sổ thuế. Hàng năm, nếu quá ngày 31 tháng 1 mà không kê khai thì cơ quan thuế được quyền ấn định sổ thuế phải nộp sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cùng cấp về diện tích và hạng đất tính thuế.
4. Người đứng tên trong sổ thuế là chủ hộ gia đình nông dân, chủ hộ tư nhân, cá nhân hoặc người đứng đầu tổ chức có sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 10. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về việc lập, duyệt và điều chỉnh, bổ sung sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Chương 4:

THU THUẾ VÀ NỘP THUẾ

Điều 11. Năm thuế sử dụng đất nông nghiệp tính theo năm dương lịch từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Thuế tính cả năm nhưng thu mỗi năm từ 1 đến 2 lần tùy theo vụ thu hoạch chính của từng loại cây trồng ở từng địa phương.

Hộ nộp thuế có thể nộp thuế trước khi đến thời hạn thu thuế và ở lần thu thuế đầu tiên có thể nộp hết số thuế phải nộp cả năm.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc vụ thu thuế và công bố cho toàn dân biết.

Trong trường hợp đặc biệt ở những nơi mà sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1994 chưa lập xong đã bước vào vụ thu thuế đầu tiên, Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạm thu, cuối năm 1994 phải thanh quyết toán theo sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 12. Sở thuế là căn cứ để làm thông báo thuế và thu, nộp thuế. Thuế sử dụng đất nông nghiệp tính bằng thóc, thu bằng tiền; riêng đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần thuế tính theo sản lượng khai thác và theo giá bán thực tế.

1. Giá thóc thu thuế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định sát giá thị trường và không được thấp hơn 10% so với giá trị thị trường địa phương.

Ở những tỉnh, thành phố, giá thóc giữa các vùng có sự chênh lệch lớn thì giá thóc thu thuế có thể quy định cho từng huyện, quận, thị xã.

Giá trị sản lượng tính thuế của cây lâu năm thu hoạch một lần (gỗ, tre, nứa, song, mây...) tính theo giá bán thực tế của từng loại cây. Trong trường hợp hộ nộp thuế kê khai giá thấp hơn so với giá thực tế, thì tính thuế theo giá do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Sản lượng để xác định giá trị sản lượng tính thuế của các cây lâu năm thu hoạch một lần là sản lượng thu hoạch thực tế.

2. Hộ nộp thuế có trách nhiệm trực tiếp nộp tiền thuế cho Kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế. Trong trường hợp cán bộ thuế buộc phải trực tiếp thu tiền thuế, thì 10 ngày một lần cơ quan thuế, cán bộ thuế phải nộp hết số tiền thuế đã thu được cho Kho bạc Nhà nước. Đối với tiền thuế thu được có số lượng lớn, thì phải nộp ngay cho Kho bạc Nhà nước. Nếu cán bộ thuế giữ tiền đã thu quá thời hạn quy định thì bị coi là hành vi xâm tiêu, chiếm dụng tiền thuế.

3. Trong trường hợp đặc biệt việc thu thuế bằng thóc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế.

Điều 13. Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập báo cáo quyết toán thuế hàng năm.

Chương 5:

GIẢM THUẾ VÀ MIỄN THUẾ

Điều 14.

1. Miễn thuế cho đất đồi núi trực dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

2. Miễn thuế cho đất trồng cây lâu năm chuyển sang trồng lại mới và đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm, cây ăn quả trong thời gian xây dựng cơ bản và cộng thêm 3 năm từ khi có thu hoạch.

3. Đất khai hoang là đất chưa bao giờ được dùng vào sản xuất hoặc đã bị bỏ hoang ít nhất 5 năm tính đến thời điểm khai hoang đưa vào sản xuất, nếu trồng cây hàng năm được miễn thuế 5 năm (trồng trên đất khai hoang ở miền núi, đầm lầy và lấn biển được miễn thuế 7 năm), nếu trồng cây lâu năm được miễn thuế trong thời gian xây dựng cơ bản và cộng thêm 3 năm kể từ khi bắt đầu có thu hoạch (trồng trên đất khai hoang ở miền núi, đầm lầy và lấn biển được cộng thêm 6 năm), nếu trồng các loại cây lâu năm thu hoạch một lần thì kể từ khi bắt đầu có thu hoạch mới phải nộp thuế bằng 4% giá trị sản lượng thu hoạch.

Đất bãi bồi ven sông, ven biển, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản dùng vào sản xuất được ngay, đất do đốt nương rẫy để sản xuất sẽ không được coi là đất khai hoang và không được miễn thuế.

4. Đất khai hoang bằng nguồn vốn cấp phát của Ngân sách Nhà nước dùng vào sản xuất nông nghiệp, nếu trồng cây hàng năm ở miền núi, đầm lầy và lấn biển được miễn thuế 3 năm, ở các nơi khác được miễn thuế 2 năm; nếu trồng cây lâu năm, kể cả trồng lại mới (trừ cây lấy gỗ) được miễn thuế trong thời gian xây dựng cơ bản và cộng thêm 1 năm (ở miền núi, đầm lầy và lấn biển được cộng thêm 2 năm).

Trường hợp hết thời hạn miễn thuế nói trên mà hộ nộp thuế còn khó khăn thì được xét giảm đến 50% số thuế phải nộp trong thời gian tiếp theo, nhưng toàn bộ thời gian được miễn và giảm thuế không quá thời gian quy định tại khoản 3 điều này.

Thời gian xây dựng cơ bản được miễn thuế của từng loại cây lâu năm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Nội dung hướng dẫn, Bộ Tài chính thỏa thuận với Bộ Lâm nghiệp, Bộ nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

Điều 15. Việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình di chuyển đến vùng kinh tế mới được quy định như sau:

1. Đất được giao phải khai hoang để sản xuất nông nghiệp được miễn thuế theo Điều 14 của Nghị định này và cộng thêm 2 năm;

2. Đất được giao là đất đang sản xuất nông nghiệp, nếu dùng vào trồng cây hàng năm, thì miễn thuế 3 năm kể từ ngày nhận đất; nếu dùng vào trồng cây lâu năm được miễn thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này và cộng thêm 2 năm.

Điều 16.

1. Việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ nông dân sản xuất ở vùng cao, miền núi, biên giới và hải đảo và các hộ nông dân thuộc dân tộc thiểu số mà sản xuất và đời sống còn nhiều khó khăn được quy định cụ thể đối với các trường hợp sau:

- Hộ sản xuất ở sườn núi cao, hải đảo xa đất liền, ruộng bậc thang không thể cày bừa được bằng trâu bò;
- Hộ nông dân thuộc dân tộc thiểu số sống trên các sườn núi cao và vùng sâu, vùng xa hẻo lánh;
- Hộ nông dân thuộc dân tộc thiểu số ở các vùng khác mà đời sống khó khăn như gặp tai nạn bất ngờ, gia đình thương binh, bệnh binh, liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng ngoài diện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều này.

2. Việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ nông dân là người tàn tật, già yếu không nơi nương tựa được quy định cụ thể đối với các trường hợp sau:

- Chủ hộ là người trong độ tuổi lao động nhưng bị tàn tật không còn khả năng lao động.
- Người tàn tật già yếu sống độc thân không nơi nương tựa.

3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ nộp thuế có thương binh hạng 1/4 và 2/4, bệnh binh hạng 1/3 và 2/3.

4. Hộ gia đình liệt sỹ được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp là hộ có người được hưởng trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng theo quy định hiện hành.

5. Giảm tối đa không quá 50% số thuế ghi thu cho hộ nông dân sản xuất ở vùng cao, miền núi, hải đảo, biên giới và các hộ nông dân thuộc dân tộc thiểu số mà sản xuất và đời sống còn khó khăn ngoài đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này.

6. Giảm tối đa không quá 50% số thuế ghi thu cho hộ gia đình thương binh, liệt sỹ, bệnh binh ngoài đối tượng quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này mà đời sống có nhiều khó khăn.

Diện tích được xét giảm hoặc miễn thuế của mỗi hộ theo quy định tại Điều này là diện tích thực canh tác, nhưng không vượt quá hạn mức theo quy định tại Điều 44 của Luật Đất đai.

Điều 17. Trường hợp do thiên tai, địch họa làm mùa màng bị thiệt hại, thuế sử dụng đất nông nghiệp được giảm hoặc miễn cho từng hộ nộp thuế theo từng vụ sản xuất như sau:

1. Thiệt hại từ 10% đến dưới 20%, giảm thuế tương ứng theo mức thiệt hại;
2. Thiệt hại từ 20% đến dưới 30%, giảm thuế 60%;
3. Thiệt hại từ 30% đến dưới 40%, giảm thuế 80%;
4. Thiệt hại từ 40% trở lên, miễn thuế 100%.

Tỷ lệ thiệt hại được xác định trên cơ sở lấy sản lượng thu hoạch thực tế từng vụ so với sản lượng tính theo năng suất tham khảo khi phân hạng đất tính thuế.

Điều 18. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giảm thuế, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.

Quyết định giảm thuế, miễn thuế phải được thông báo đến từng hộ được giảm thuế, miễn thuế.

Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện giảm, miễn thuế của các địa phương; được quyền bãi bỏ các quyết định giảm, miễn thuế trái với Nghị định này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương 6:

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Việc xử lý các vi phạm Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định như sau:

1. Tổ chức, cá nhân khai man, lậu thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế thiếu theo quy định còn bị phạt tiền, vi phạm lần thứ

nhất: 0,2 lần; lần thứ 2: 0,4 lần; lần thứ 3: 0,5 lần số thuế thiếu.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất mà không khai báo thì cơ quan thuế được quyền ấn định số thuế phải nộp sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cùng cấp về diện tích và hạng đất tính thuế, ngoài việc truy nộp đủ số thuế còn bị phạt tiền, vi phạm lần thứ 1: 0,5 lần; lần thứ 2: 0,8 lần; lần thứ 3: 1,0 lần số thuế không khai báo.

3. Tổ chức, cá nhân nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt, nếu quá 30 ngày kể từ ngày phải nộp ghi trong lệnh thu thuế hoặc quyết định xử phạt mà không có lý do chính đáng, ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt còn bị phạt tiền bằng 0,1% số thuế thiếu hoặc tiền phạt cho mỗi ngày chậm nộp.

Việc nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt trong các trường hợp sau đây được coi là có lý do chính đáng như trong vụ thu hoạch mưa nhiều, tiêu thụ chậm hoặc khó tiêu thụ, thiếu phương tiện vận chuyển, hộ gia đình nộp thuế gặp tai nạn bất ngờ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

4. Những trường hợp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự gồm:

- Trốn thuế với số tiền tương đương trị giá của 5 tấn gạo trở lên;
- Đã bị 3 lần xử phạt hành chính theo các Khoản 1, 2, 3 Điều này mà còn tái phạm.

Điều 20.

1. Cán bộ thuế, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, xâm tiêu, tham ô tiền thuế, ngoài việc phải bồi thường số tiền đã chiếm dụng, xâm tiêu, tham ô còn bị xử lý như sau:

- Chiếm dụng, xâm tiêu tiền thuế theo quy định tại **Điều 12 của Nghị định này**, bị phạt tiền bằng 0,2 lần số tiền chiếm dụng;
- Tham ô tiền thuế bị phạt tiền bằng 0,5 lần số tiền tham ô. Sau khi đã nộp đủ tiền thuế và tiền phạt thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cán bộ thuế, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn bao che cho người vi phạm thì bị kỷ luật, nếu tái phạm nhiều lần thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; ra các quyết định giảm thuế, miễn thuế không đúng, thông báo sai các quyết định giảm, miễn thuế, cố ý làm trái các quy định của pháp luật gây thiệt hại cho Nhà nước, hộ nộp thuế hoặc người bị xử lý thì phải bồi thường thiệt hại và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 21. Thẩm quyền xử lý vi phạm quy định như sau:

- Chi Cục trưởng Chi cục Thuế được áp dụng các hình thức xử lý hành chính và được phạt đến 0,5 lần số thuế thiếu;
- Cục trưởng Cục Thuế được áp dụng các hình thức xử lý hành chính và được phạt đến 1 lần số thuế thiếu;
- Nếu xét hành vi vi phạm đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ đến cơ quan pháp luật.

Chương 7:

KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

Điều 22.

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân là hộ nộp thuế hay không phải là hộ nộp thuế đều có quyền khiếu nại và tố cáo việc thi hành không đúng Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp; hộ nộp thuế có quyền khiếu nại việc thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp không đúng đối với hộ mình; trong khi chờ giải quyết khiếu nại, hộ nộp thuế vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số thuế, tiền phạt đã được thông báo. Nếu chậm nộp thuế hoặc tiền phạt vẫn bị xử lý như các trường hợp nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt quy định tại Khoản 3 Điều 19 của Nghị định này.

Riêng việc khiếu nại về số thuế phải nộp thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp thuế, hộ nộp thuế phải thực hiện ngay việc khiếu nại với cơ quan đã thông báo cho mình.

2. Đơn khiếu nại phải gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo trình tự từ thấp tới cao. Cơ quan Nhà nước nhận đơn khiếu nại về thuế không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong 5 ngày phải chuyển đơn đó đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; đồng thời báo cho người khiếu nại biết.

Nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc quá thời hạn 30 ngày mà chưa được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp có hiệu lực thi hành. Nếu người khiếu nại vẫn chưa đồng ý với quyết định đó thì được quyền khiếu nại lên cơ quan trực tiếp cao nhất. Bộ trưởng Bộ Tài chính là người có thẩm quyền ra quyết định cuối cùng giải quyết đơn khiếu nại về thuế và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

3. Việc thoái trả tiền thuế và tiền phạt được thực hiện bằng cách trả trực tiếp cho người nộp thuế hoặc trừ vào số thuế phải nộp năm sau.

4. Nếu phát hiện và kết luận có sự nhầm lẫn về thuế thì cơ quan thuế phải truy thu hoặc truy hoàn số thuế nhầm lẫn đó bằng truy thu, truy hoàn trực tiếp hoặc cộng trừ vào số thuế phải nộp năm sau theo thoả thuận với hộ nộp thuế.

Chương 8:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo công tác thu thuế, kiểm tra, thanh tra về công tác thuế sử dụng đất nông nghiệp trong phạm vi cả nước, giải quyết các khiếu nại, kiến nghị về thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý ruộng đất có trách nhiệm xác định diện tích các loại đất, chỉ đạo và kiểm tra các địa phương lập sổ địa chính làm cơ sở cho việc xác định diện tích đất chịu thuế, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn diện tích tính thuế của từng địa phương.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm xác định năng suất bình quân trong 5 năm 1986 - 1990 của các loại cây trồng ở các địa phương cung cấp cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ trưởng Bộ Thủy sản, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp và Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý ruộng đất có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn phân hạng đất tính thuế.

Điều 24. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm:

- a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thuế sử dụng đất nông nghiệp ở địa phương mình;
- b) Xác định diện tích tính thuế báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn;
- c) Căn cứ tiêu chuẩn từng hạng đất và thực tế sản xuất của địa phương, chỉ đạo việc phân hạng đất tính thuế ở địa phương mình;
- d) Duyệt sổ thuế, quyết định việc tổ chức thu thuế, công bố thời gian thu thuế, quyết định giá thu thuế bằng tiền trong từng vụ thuế, quyết định giảm, miễn thuế theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.

Điều 25. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện công tác thuế sử dụng đất nông nghiệp trong địa phương mình:

- a) Căn cứ vào tiêu chuẩn của hạng đất và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chỉ đạo việc phân hạng đất tính thuế, duyệt sổ thuế của các xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan thuế cấp trên;
- b) Đề nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên về giảm, miễn thuế; chuyển đơn khiếu nại về thuế cho Chi cục Thuế; chỉ đạo các ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp và giúp đỡ cơ quan thuế tổ chức thu nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 26. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ trực tiếp tổ chức thực hiện công tác thuế sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương mình:

- a) Căn cứ vào các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, tổ chức việc kiểm kê và xác định diện tích đất chịu thuế, phân hạng đất, tính thuế, lập sổ thuế, tổ chức thu nộp thuế; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên về giảm, miễn thuế theo đề nghị của Hội đồng Tư vấn thuế xã, phường, thị trấn; thông báo quyết định giảm, miễn thuế của cấp có thẩm quyền tới từng hộ nộp thuế.
- b) Chuyển đơn khiếu nại về thuế lên Ủy ban nhân dân cấp trên.

Điều 27.

1. Tổng Cục trưởng Tổng cục Thuế có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo công tác thuế sử dụng đất nông nghiệp trong phạm vi cả nước:

- Tổ chức chỉ đạo và kiểm tra, thanh tra việc xác định diện tích tính thuế, phân hạng đất tính thuế, lập sổ thuế, tổ chức thu thuế, thực hiện giảm, miễn thuế và thanh quyết toán thu nộp thuế trong phạm vi cả nước;
- Tổng hợp và phân tích diện tích và hạng đất tính thuế của các địa phương, chuẩn bị các tài liệu cần thiết để Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn làm căn cứ lập sổ thuế và tổ chức thu thuế;
- Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính bãi bỏ quyết định không đúng về giảm thuế, miễn thuế;
- Chuẩn bị cho Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết các khiếu nại và tố cáo về thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Cục trưởng Cục thuế và Chi cục trưởng Chi cục Thuế có trách nhiệm và quyền hạn:

- Tổ chức chỉ đạo kiểm tra, thanh tra và thực hiện việc xác định diện tích và hạng đất tính thuế, lập sổ thuế trình Ủy ban nhân dân cùng cấp và báo cáo cơ quan thuế cấp trên;
- Xem xét và đề nghị với Ủy ban nhân dân cùng cấp và báo cáo với cơ quan thuế cấp trên về giảm, miễn thuế ở địa phương; thực hiện đúng các quyết định giảm, miễn thuế;
- Tổ chức thu thuế, nộp thuế và thanh quyết toán kết quả thu thuế, nộp thuế, báo cáo với Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan thuế cấp trên;
- Thực hiện công tác nghiệp vụ và báo cáo định kỳ về thuế với cơ quan thuế cấp trên theo quy định của Bộ Tài chính;
- Ấn định số thuế phải nộp theo quy định tại [Điều 9 của Nghị định này](#);
- Có trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cùng cấp về việc giải quyết các khiếu nại tố cáo về thuế; truy thu thuế và hoàn thuế;
- Xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

Điều 28.

a) Ủy ban nhân dân các cấp được thành lập Hội đồng Tư vấn thuế sử dụng đất nông nghiệp để giúp Ủy ban nhân dân về việc xác định diện tích tính thuế; phân hạng đất tính thuế; xem xét và đề nghị các trường hợp được xét giảm thuế, miễn thuế.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thành phần Hội đồng Tư vấn thuế sử dụng đất nông nghiệp ở cấp tỉnh và huyện. Thành phần Hội đồng Tư vấn thuế ở xã gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã;
- Ủy viên thường trực: Người phụ trách công tác thuế của xã;
- Các ủy viên: Trưởng thôn (xóm) ấp, bản;

Đại diện Hội nông dân xã;

Cán bộ quản lý ruộng đất xã;

Cán bộ thống kê xã.

Điều 29. Bộ Tài chính đảm bảo kinh phí cho việc thu thuế ở xã và hoạt động của Hội đồng Tư vấn thuế các cấp.

Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm củng cố và tăng cường lực lượng thu thuế ở xã, phường, thị trấn, đảm bảo [Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp](#) được chấp hành nghiêm túc.

Chương 9:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1994. Riêng các quy định về việc kê khai diện tích tính thuế, xác định các căn cứ tính thuế và lập sổ thuế có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 10 năm 1993.

Những quy định về thuế nông nghiệp và chế độ thu tiền nuôi rừng trước đây chỉ có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 1993.

Điều 31. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 32. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)